TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** TỈNH GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 49/2017/DS-ST
Ngày: 24-10-2017
"Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thưởng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lê Na và bà Trần Thị Thúy Lợi.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang Hoàn, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P: Bà Lương Thị Thái Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24-10-2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2016/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2016 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2017/QĐST-DS ngày 17-8-2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2017/QĐST-DS ngày 26-9-2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ch; địa chỉ cư trú: Số nhà 1/228, đường L, tổ 3, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vương Thụy Ý D; địa chỉ cư trú: Số nhà 27/30, đường L, tổ 10, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà Trần Thị Lệ X; địa chỉ cư trú: Số nhà 27/30, đường L, tổ 10, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

-Ông Đoàn Danh H; địa chỉ cư trú: Số nhà 1/228, đường L, tổ 3, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của ông Đoàn Danh H: Bà Nguyễn Thị Ch; địa chỉ cư trú: Số nhà 1/228, đường L, tổ 3, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng X, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 18/7/2016, số: 531, quyển số 04VP/CC-SCC/HDDDGD). Có mặt.

-Công ty TNHH D; địa chỉ: Số nhà 359, đường N, phường N, quận , Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH D: Ông Đào Ngọc T; địa chỉ: Số nhà 359, đường N, phường N, quận , Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

-Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P; địa chỉ: Số nhà 93, đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P: Ông Đoàn Ngọc Th, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P (theo văn bản ủy quyền số: 418/CCTHADS ngày 17-11-2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P). Có mặt.

-Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ cư trú: Tổ 8, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Ngày 19/01/2015, bà Nguyễn Thị Ch làm đơn khiếu nại đến Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P với yêu cầu xem xét lại Quyết định số 17/QĐ/CCTHA ngày 09/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, vì Quyết định này không đúng sự thật, gây thiệt hại đến quyền lợi của gia đình bà Ch.

Để có căn cứ khiệu nại, ngày 16/12/2015, bà Ch làm đơn gửi đến Trung tâm K với yêu cầu đo lại thực tế diện tích đất đang sử dụng của gia đình bà Ch tại số nhà 19, đường D, phường D, thành phố P. Bởi vì, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, trong quá trình kê biên tài sản bán đấu giá không đo đạc lại thực tế diện tích đất mà chỉ dựa theo diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 56,40 m^2, còn diện tích đất thực tế mà gia đình bà Ch sử dụng và đóng thuế là 67,5 m^2.

Ngày 18/01/2016, Trung tâm K có gửi công văn đến phường D với yêu cầu phối hợp đo đạc theo đơn yêu cầu của bà Ch, UBND phường D có thông báo cho ông Vương Thụy Ý D là người đã mua lại tài sản bán đấu giá của gia đình bà Ch, nhưng ông D không phối hợp để đo đạc lại diện tích đất như bà Ch yêu cầu.

Ngày 25/03/2016, Trung tâm K cùng với đại diện UBND phường D đến địa chỉ số nhà 19 D, phường D, thành phố P để đo đạc lại diện tích đất nhưng ông D vắng mặt nên không đo đạc được.

UBND phường D có mời ông D đến để động viên và giải quyết quyền và nghĩa vụ của hai bên nhưng ông D không chấp hành. Ông Vương Thụy Ý D là người mua lại tài sản bán đấu giá mà trong đó có diện tích đất dư ra của gia đình bà Ch là 11,1 m^2 nhưng ông D đã gây cản trở cho việc khiếu nại của bà Ch.

Vì vậy, bà Ch làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả cho gia đình bà Ch diện tích đất 11,1 m^2 tương đương số tiền 420.000.000 đồng.

Bị đơn ông Vương Thụy Ý D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Lệ X đều trình bày: Vợ chồng ông D mua ngôi nhà số 19, đường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai của bà Nguyễn Thị Th vào ngày 11/3/2016. Việc mua nhà nêu trên là hợp pháp nên đã sang tên cho vợ chồng ông D quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất. Việc bà Nguyễn Thị Ch khởi kiện yêu cầu ông D trả lại diện tích đất 11,1 m^2 là vô lý. Do ông D bận việc kinh doanh nên không thể đến Tòa án làm việc tại các buổi hòa giải, tại phiên tòa và các buổi làm việc khác tại Tòa án nên đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th trình bày: Vào khoảng cuối năm 2011, bà Th mua nhà số 19, đường D, phường D, thành phố P thông qua Công ty TNHH D. Tháng 4/2012, bà Th được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 56,4 m^2. Diện tích nhà là 56,4 m^2, nhà xây gạch cấp 4B. Tháng 02/2016, bà Th bán căn nhà nêu trên cho ông Vương Thụy Ý D. Khi mua và bán nhà, bà Th không đo lại diện tích, vì đây là tài sản do cơ quan Thi hành án bán; việc đo diện tích đã được các ban ngành có liên quan xác định trong biên bản kê biên tài sản. Như vậy, bà Th mua nhà của cơ quan bán đấu giá, diện tích 56,4 m^2. Do vậy bà Th không có ý kiến gì và không tham gia vụ kiện nói trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo luật định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH D trình bày: Trước khi thực hiện việc bán đấu giá tài sản, Công ty TNHH D đã ký hợp đồng số 334/HĐĐG-THA ngày 05/9/2011 với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Khi có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá và ngày 19/10/2011 Công ty TNHH D đã tổ chức thành công cuộc bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số nhà 19, đường, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Đất có diện tích 56,4 m^2 đất ở, thuộc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 339 CN/UB ngày 01/7/1993 do UBND tỉnh Gia Lai cấp; tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4B diện tích 56,4 m^2.

Người mua được tài sản bán đấu giá là bà Nguyễn Thị Th. Công ty TNHH D đã ký hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số: 108.4/HĐMB/SASC ngày 19/01/2011 giữa bà Nguyễn Thị Th với Công ty TNHH D. Hợp đồng mua bán trên được công chứng hợp lệ.

Như vậy, Công ty TNHH D đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên bán đấu giá tài sản, đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về bán đấu giá. Sau khi ký hợp đồng, Công ty TNHH D đều có thông báo và niêm yết thông báo theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ quy định về bán đầu giá tài sản.

Việc bà Nguyễn Thị Ch khởi kiện yêu cầu ông Vương Thụy Ý D trả lại cho gia đình bà Ch 11,1 m^2 đất là không có cơ sở, gây khó khăn cho các cá nhân và các đơn vị liên quan. Vì vậy đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Ch.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, ông Đoàn Ngọc Th trình bày: Thi hành Quyết định số 11/2009/QĐ-PT ngày 13/11/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã kê biên tài sản của ông Đoàn Danh H và bà Nguyễn Thị Ch tại 19 D, thành phố P theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 339 CN/UB do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 01/7/1993. Biên bản kê biên tài sản, Hợp đồng bán đấu giá tài sản và Biên bản bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá đều thể hiện Chấp hành viên đã kê biên, bán đấu giá và giao cho người trúng đấu giá diện tích đất là 56,40 m^2 theo đúng diện tích ghi trong Giấy chứng nhận. Ngoài ra, Biên bản kê biên tài sản ngày 30/3/2010 cũng thể hiện, diện tích đất nằm ngoài Giấy chứng nhận là 2,76 m^2 không kê biên, mà người mua tài sản có thể tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, làm nghĩa vụ tài chính để đăng ký quyền sử dụng đất. Như vậy, việc bà Nguyễn Thị Ch khởi kiện tranh chấp 11,1 m^2 đất theo nội dung trên là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ việc theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

-Bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Theo Biên lai nộp thuế nhà, đất thì bà Ch đã nộp thuế với diện tích 67,5 m^2. Trong khi đó, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã kê biên và đưa ra bán đấu giá tài sản nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là 56,40 m^2. Tuy nhiên, theo Biên bản kê biên tài sản thi hành án do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã tiến hành đo đạc thực tế thì diện tích đất thực tế chỉ lớn hơn diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là 2,76 m^2. Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay bà Ch tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu ông Vương Thụy Ý D phải trả 8,43 m^2 đất; bà Ch chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả cho gia đình bà diện tích thực tế theo biên bản cưỡng chế tài sản là 2,76 m^2. Bà Ch thống nhất giá đất đã được Hội đồng định giá kết luận ngày 26-9-2016 là 30.000.000 đồng/mét vuông, thành tiền là: 2,76 m^2 x 30.000.000 đồng = 82.800.000 đồng.

-Ông Đoàn Ngọc Th trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Th tại văn bản số 81/CCTHADS ngày 24/11/2016, cụ thể là Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã kê biên, bán đấu giá tài sản và giao cho người trúng đấu giá diện tích đất là 56,40 m^2 theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bà Ch khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả 2,76 m^2 là không có cơ sở.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

-Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"* xẩy ra trên thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân thành phố P theo lãnh thổ và cấp xét xử.

-Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

-Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp và tống đạt các giấy tờ cho Viện Kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

-Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

-Về nội dung:

Tại phiên tòa, bà Ch đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà bà Ch đã rút. Đối với phần yêu cầu của bà Ch buộc ông D phải trả 2,76 m^2 là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

-Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá tài sản: Buộc bà Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí định giá tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn ông Vương Thụy Ý D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Lê X, Công ty TNHH D, bà Nguyễn Thị Th đều đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng những người này đều vắng mặt đến lần thứ hai và họ có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có tên như đã nêu trên.

Tại phiên tòa, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Ch đã thống nhất với Biên bản cưỡng chế kê biên tài sản do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P lập ngày 30-3-2010 đã xác định được diện tích đất dư ra so với đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là 2,76 m^2 nên bà Ch đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả phần diện tích đất 8,43 m^2. Xét thấy việc bà Ch rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà bà Nguyễn Thị Ch đã rút.

2. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Ch khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả cho bà Ch diện tích đất 11,1 m^2 nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tại thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân thành phố P theo Khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về nội dung: Nguồn gốc nhà và đất tại số nhà 19, đường D, phường D, thành phố P (số cũ là: 21A N) là do ông Nguyễn Danh H và bà Nguyễn Thị Ch mua của ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị Q vào ngày 14/01/1995 với diện tích 56,40 m^2, được Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai ký xác nhận ngày 16/02/1995.

Thi hành Bản án số 47/2009/DSST ngày 30/7/2009 của Tòa án nhân dân thành phố P, Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 11/2009/QĐ-PT ngày 13/11/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Bản án số 46/2009/DS-ST ngày 30/7/2009 của Tòa án nhân dân thành phố P và Bản án số 06/2009/DS-PT ngày 30/10/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Ngày 22 tháng 3 năm 2010, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P ra Quyết định số 05/QĐ-THA về việc cưỡng chế kê biên tài sản của ông Đoàn Danh H và bà Nguyễn Thị Ch đối với tài sản là nhà và đất tại số nhà 19, đường D, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 30 tháng 3 năm 2010, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P tiến hành đo đạc và lập biên bản cưỡng chế kê biên tài sản đối với nhà và đất của ông Đoàn Danh H và bà Nguyễn Thị Ch tại số nhà 19, đường D, phường D, thành phố P theo đúng quy định của pháp luật, có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Ch. Qua đo đạc đã xác định được diện tích đất thực tế rộng hơn diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là 2,76 m^2. Trong Biên bản cưỡng chế kê biên tài sản nêu trên, có ghi: *"...người mua được tài sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước để có quyền sở hữu diện tích đất dư nêu trên"*. Bà Ch đã thống nhất với nội dung nêu trên và ký tên mình vào Biên bản cưỡng chế kê biên tài sản.

Sau đó Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P đã ký Hợp đồng bán đấu giá tài sản thi hành án với Công ty TNHH D về việc bán đấu giá tài sản là nhà và đất tại số nhà 19, đường D, phường D, thành phố P.

Ngày 19-10-2011, bà Nguyễn Thị Th đã mua được tài sản bán đấu giá nêu trên.

Ngày 25-11-2011, ông Đoàn Danh H và bà Nguyễn Thị Ch đã tự nguyện bàn giao toàn bộ tài sản là nhà và đất tại số nhà 19, đường D cho người mua được tài sản bản đấu giá là bà Nguyễn Thị Th. Sau đó, bà Thu đã được UBND thành phố Pleiku cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BI 909914 ngày 10-4-2012.

Ngày 11-3-2016, bà Nguyễn Thị Th đã chuyển nhượng lại toàn bộ nhà và đất nêu trên cho ông Vương Thụy Ý D và bà Trần Thị Lệ X.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ch không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh diện tích đất 2,76 m^2 (phần đất dư ra so với diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 339 CN/UB ngày 01/7/1993) tại 19 D, thành phố P là của gia đình bà Nguyễn Thị Ch, mà bà chỉ dựa vào 03 Biên lai thu thuế nhà, đất do bà Ch

tự kê khai diện tích đất nộp thuế cho các năm: 1999, 2011 là 67,5 m^2. Diện tích đất mà bà Ch đã kê khai nộp thuế nêu trên là không đúng với diện tích đất thực tế.

Tại Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2005 quy định quyền sử dụng đất của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác được xác lập khi:

"Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất;

Được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về đất đai".

Tại Điều 3 của Luật Đất đai 2013 quy định như sau:

"Nhà nước giao quyền sử dụng đất là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất ổn định mà không có nguồn gốc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất lần đầu đối với thửa đất xác định".

Tại Điều 4 của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp quy định:

"Người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sử dụng đất thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 của Luật này.

Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là giấy chứng nhận) thì người đang sử dụng đất là người nộp thuế".

Đối chiếu với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật như đã phân tích ở trên thì việc gia đình bà Ch nộp thuế sử dụng nhà, đất chưa đủ căn cứ để chứng minh gia đình bà Ch là chủ sử dụng đất đối với 2,76 m^2 đất. Mặt khác, bà Ch không xác định được diện tích đất 2,76 m^2 nằm ở vị trí nào trong tổng diện tích đất thực tế là 59,16 m^2 thuộc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 04 tại số nhà 19 D, thành phố P.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ch về việc buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả cho gia đình bà Ch diện tích đất 2,76 m^2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ch không được Tòa án chấp nhận nên buộc bà Nguyễn Thị Ch phải chịu số tiền 4.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về tiền chi phí định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu toàn bộ số tiền đã chi phí định giá tài sản là 1.700.00 đồng. Bà Ch đã nộp đủ số tiền chi phí định giá tài sản.

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 165 và các Điều: 244, 227, 228, 235, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Căn cứ vào các Điều: 3, 5, 99, 100 của Luật đất đai năm 2013;

-Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ch về việc buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả 8,43 mét vuông đất cho gia đình bà Ch.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ch, về việc buộc ông Vương Thụy Ý D phải trả 2,76 mét vuông đất cho gia đình bà Ch.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 4.140.000 (bằng chữ: Bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.400.000 (bằng chữ: Mười triệu bốn trăm ngàn) đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0003108 ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà Nguyễn Thị Ch được nhận lại số tiền 6.260.000 (bằng chữ: Sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn) đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về tiền chi phí định giá tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị Ch phải chịu số tiền 1.700.000 (bằng chữ: Một triệu bảy trăm ngàn) đồng chi phí định giá tài sản. Bà Ch đã nộp đủ số tiền chi phí định giá tài sản.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Ch, ông Đoàn Danh H và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Vương Thụy Ý D, bà Trần Thị Lệ X, bà Nguyễn Thị Th và Công ty TNHH D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
-VKSND thành phố P;
-Chi cục THADS TP.P;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thưởng